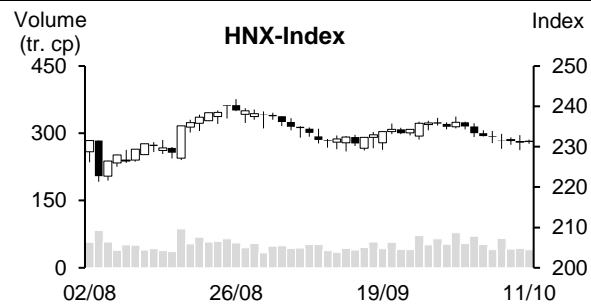
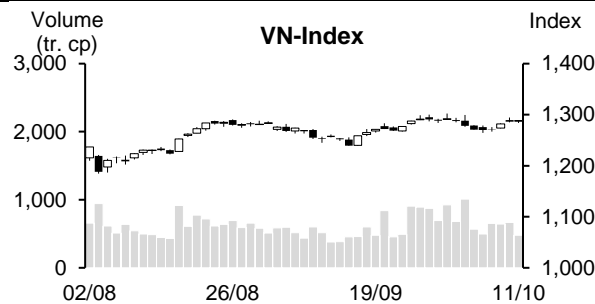


11/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,288.39	0.16%	1,362.50	0.14%	231.37	0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	531.97	-26.15%	211.29	-32.02%	47.67	-7.91%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	480.10	-27.87%	194.36	-34.15%	40.09	-7.96%
TB 20 phiên (tr. cp)	663.16	-27.60%	271.52	-28.42%	52.49	-23.63%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,227	-28.44%	7,067	-34.50%	789	-15.88%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,964	-30.43%	6,433	-37.13%	702	-16.03%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,311	-21.86%	8,019	-19.77%	1,021	-31.26%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	195	45%	15	50%	66	31%
Số mã giảm	160	37%	12	40%	76	36%
Số mã đứng giá	80	18%	3	10%	71	33%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động biên độ hẹp trong phiên giao dịch ngày thứ sáu cuối tuần. Thanh khoản bất ngờ giảm mạnh cùng với động thái bán ròng trở lại của khối ngoại đã khiến thị trường thiếu đi động lực đẩy giá cổ phiếu. Tuy nhiên, VN-Index vẫn kịp phục hồi và đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Bên cạnh đà tăng tốt trong xuyên suốt phiên giao dịch của các cổ phiếu bất động sản, vận tải, cuối phiên có thêm một số nhóm ngành khác cũng hưởng ứng như chứng khoán, thực phẩm đồ uống. Ở chiều ngược lại, công nghệ và một số trụ cột thuộc nhóm ngân hàng là tác nhân chính kìm hãm thị trường.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền rút chân sau khi về test gap, khối lượng thấp phiên nay chủ yếu do áp lực bán yếu trong phần lớn thời gian, lực cầu tham gia gần cuối phiên khá tích cực. Kỳ vọng với tín hiệu này, chỉ số sẽ tiếp tục nhịp tăng với lực cầu cải thiện hơn hai phiên vừa qua, tiến lên vượt ngưỡng 1300 trong những phiên tới. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu vẫn đang tạo vùng giằng co quanh đáy 230 với khối lượng duy trì thấp, sẽ cần một nền tảng tốt vượt 234 kèm khối lượng tăng để xác nhận đáy; khi đó có thể vào nhịp tăng mới với mục tiêu gần ở vùng 240-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng ở mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Chứng khoán, Công nghệ, Cao su, Thép, Chăn nuôi, Viettel, Hàng không.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VGI – Chốt lời ELC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Mua	14/10/2024	67.01	67.01	0.0%	80.0	19.4%	62.5	-6.7%	Tín hiệu dòng tiền vào, khả năng break nền
2	ELC	Chốt lời	14/10/2024	25.15	23.80	5.7%	26.0	9.2%	22.6	-5.0%	Cổ phiếu về gần giá mục tiêu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	19/09/2024	139.60	134.60	3.7%	155	15.2%	129	-4.2%	
2	BSR	Mua	23/09/2024	24.40	23.81	2.5%	27	13.4%	22.7	-5%	
3	MSN	Mua	26/09/2024	81.10	75.50	7.4%	85	12.6%	72.5	-4%	
4	BID	Mua	01/10/2024	49.40	49.7	-0.6%	55	10.7%	47.5	-4%	
5	BWE	Mua	03/10/2024	46.00	45.65	0.8%	51	11.7%	43.5	-5%	
6	MBB	Mua	07/10/2024	25.55	25.1	1.8%	28	12%	24.2	-4%	
7	VCI	Mua	08/10/2024	36.85	37.6	-2.0%	41	9%	35.6	-5%	
8	HAH	Mua	09/10/2024	43.3	41.45	4.5%	45	9%	39.7	-4%	
9	DBC	Mua	10/10/2024	30.3	30.2	0.3%	32	6%	28.6	-5%	
10	QNS	Mua	11/10/2024	49.342	48.774	1.2%	54	11%	47.3	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam vẫn nhập khẩu mạnh thép cuộn cán nóng trong tháng 9

Theo dữ liệu hải quan, trong tháng 9 lượng thép cuộn cán nóng nhập khẩu về Việt Nam đạt 1.2 triệu tấn, tăng 34% so với tháng 8 và bằng 220% sản lượng sản xuất trong nước (568,000 tấn). Tổng cộng 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu gần 8.8 triệu tấn HRC, tăng 26% so với cùng kỳ 2023 và bằng 171% sản xuất trong nước. Trong đó, lượng thép HRC nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 72%, tương đương 6.3 triệu tấn, bỏ xa lượng sản phẩm tiêu thụ của doanh nghiệp sản xuất trong nước chỉ đạt 5.1 triệu tấn.

HSBC nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam lên 7%

Ngân hàng HSBC vừa có báo cáo đánh giá kinh tế Việt Nam. HSBC đánh giá Việt Nam đã ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ hơn kỳ vọng trong quý III với GDP tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Với diễn biến bất ngờ tích cực trong quý III, HSBC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 của Việt Nam lên 7% từ mức dự báo trước đó là 6,5%. Đây là mức dự báo tăng trưởng cao nhất một tổ chức tài chính quốc tế đưa ra với nền kinh tế Việt Nam năm nay. Dự báo tăng trưởng GDP cho năm 2025 vẫn giữ nguyên ở mức 6,5%.

9 tháng, xuất khẩu cao su thu về 2,18 tỷ USD

Theo ước tính của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt khoảng 250 nghìn tấn, trị giá 424 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 23% về trị giá so với tháng 8/2024, tăng 29,2% về lượng và tăng 68,4% về trị giá so với tháng 9/2023. Giá bình quân xuất khẩu cao su ở mức 1.697 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 8/2024 và tăng 30,3% so với tháng 9/2023.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,37 triệu tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Giá xăng dầu tăng mạnh, xăng RON 95 vọt lên hơn 21,000 đồng/lít

Giá xăng và dầu cùng tăng 990-1,260 đồng từ 15h 10/10, sau điều chỉnh của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Giá xăng RON 95-III (loại phổ biến trên thị trường) tăng 1,260 đồng, lên 21,060 đồng một lít. Còn E5 RON 92 ở mức 19,840 đồng một lít, thêm 990 đồng. Các mặt hàng dầu có giá mới 15,910-18,790 đồng một lít, kg. So với cách đây 7 ngày, dầu diesel tăng 1,100 đồng, lên 18,500 đồng. Dầu hỏa tăng 1,140 đồng, còn mazut thêm 910 đồng một kg.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank công bố lãi suất cho vay bình quân 5,6%/năm

Ngân hàng Vietcombank vừa công bố thông tin lãi suất cho vay bình quân. Theo đó, lãi suất cho vay bình quân tháng 9 là 5,6%/năm, chênh lệch lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân là 2,8%/năm. Chênh lệch lãi suất sau khi trừ các chi phí liên quan hoạt động huy động vốn, sử dụng vốn là 1,1%/năm. Ngân hàng này cũng cho biết, đây là lãi suất bình quân, không phải là lãi suất áp dụng đối với từng khoản tiền gửi hay khoản vay.

VietinBank dự kiến lợi nhuận 2024 tăng 9%

Ngày 09/10/2024, HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank, HOSE: CTG) phê duyệt và công bố chính thức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024. VietinBank đặt mục tiêu tổng tài sản tăng trưởng từ 8-10%. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng dưới 1.8%. Đồng thời, nguồn vốn huy động tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN.

Dựa trên chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng và huy động, VietinBank dự kiến lợi nhuận riêng lẻ trước thuế tăng 9% so với kết quả 2023, đạt 26,300 tỷ đồng trong năm 2024.

Tính đến ngày 30/06/2024, quy mô tổng tài sản của VietinBank đạt gần 2.2 triệu tỷ đồng, tăng 6% so với đầu năm. Trong đó, dư nợ cho vay khách hàng tăng 7% so với đầu năm, lên gần 1.6 triệu tỷ đồng.

Về phía nguồn vốn huy động, VietinBank đạt gần 1.5 triệu tỷ đồng tiền gửi từ khách hàng, tăng 4% so với đầu năm, trong khi phát hành giấy tờ có giá giảm 13% còn 100.3 ngàn tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu của VietinBank tăng lên mức 1.6%, từ mức 1.1% đầu năm.

Viglacera muốn chi hơn 300 tỷ góp vốn thành lập công ty con

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) vừa phê duyệt đề án thành lập CTCP Viglacera Phú Thọ với vốn điều lệ 600 tỷ đồng. Trong đó, VGC dự kiến góp tối thiểu 306 tỷ đồng, tương đương 30.6 triệu cp, sở hữu ít nhất 51% vốn của công ty con mới này, với vai trò là cổ đông sáng lập.

Tính đến ngày 30/06/2024, VGC đang có 21 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty con gián tiếp. Nếu việc thành lập CTCP Viglacera Phú Thọ diễn ra suôn sẻ, VGC sẽ nâng số công ty con sở hữu trực tiếp lên 22. Ngoài ra, Tổng Công ty Viglacera còn có 2 công ty liên doanh, 4 công ty liên kết trực tiếp và 4 công ty liên kết gián tiếp.

Liên quan đến cổ tức, VGC vừa thông báo chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền, ngày giao dịch không hưởng quyền là 21/10/2024. Với tỷ lệ thực hiện 12.5 và hơn 448 triệu cp đang lưu hành, ước tính Công ty cần chi hơn 560 tỷ đồng. Ngày dự kiến thanh toán 14/11/2024.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	43,600	3.44%	0.12%
MSN	81,100	1.38%	0.03%
VJC	108,900	2.74%	0.03%
VIC	41,800	0.97%	0.03%
VRE	19,000	2.98%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DNP	22,800	7.04%	0.06%
PVI	47,400	0.85%	0.03%
MBS	29,700	0.68%	0.03%
IPA	13,900	2.96%	0.03%
HUT	16,600	0.61%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	139,600	-1.48%	-0.06%
VCB	91,500	-0.44%	-0.04%
BID	49,400	-0.70%	-0.04%
LPB	32,850	-1.35%	-0.02%
MWG	64,500	-0.77%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	55,800	-1.06%	-0.06%
KSV	51,000	-1.54%	-0.05%
VIF	16,500	-1.79%	-0.03%
PVS	40,900	-0.49%	-0.03%
PTI	31,900	-3.33%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	20,700	0.73%	22,153,976
HPG	27,300	0.18%	15,775,481
VHM	43,600	3.44%	15,627,061
TCB	24,450	-0.41%	13,921,063
TPB	17,500	0.29%	13,145,944

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,500	0.00%	4,335,039
MBS	29,700	0.68%	3,008,158
PVS	40,900	-0.49%	2,990,976
CEO	15,300	0.66%	2,473,669
AMV	2,100	-4.55%	2,224,323

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	43,600	3.44%	678.1
MWG	64,500	-0.77%	644.2
MSN	81,100	1.38%	554.4
FPT	139,600	-1.48%	537.7
VPB	20,700	0.73%	454.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	40,900	-0.49%	122.8
MBS	29,700	0.68%	89.2
SHS	15,500	0.00%	67.2
IDC	55,800	-1.06%	60.9
CEO	15,300	0.66%	37.9

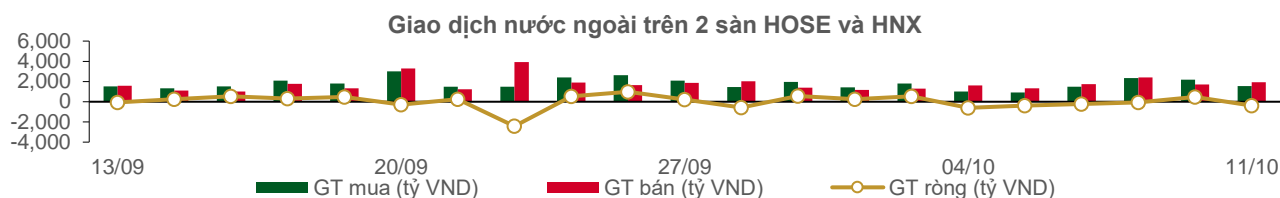
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	8,800,059	371.36
EIB	8,414,305	159.29
HPG	3,690,068	99.05
VCI	2,620,000	91.70
MCP	3,023,500	90.71

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	5,204,178	62.45
TTL	1,447,000	11.59
VNC	161,096	6.44
DL1	500,000	3.15
PVI	34,000	1.60

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.12	1,539.95	61.09	1,847.88	(12.97)	(307.92)
HNX	0.85	20.98	3.33	86.35	(2.48)	(65.37)
Tổng 2 sàn	48.97	1,560.94	64.42	1,934.23	(15.45)	(373.29)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	81,100	2,735,200	219.22
VHM	43,600	4,088,600	177.64
VPB	20,700	5,732,600	117.71
FPT	139,600	759,051	106.80
MWG	64,500	1,400,600	90.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	29,700	214,300	6.34
BVS	41,400	69,400	2.84
IDC	55,800	50,000	2.79
VC3	29,000	64,200	1.84
PVB	30,700	38,400	1.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	43,600	9,071,219	383.04
FPT	139,600	1,434,100	201.50
VPB	20,700	8,746,000	179.22
VNM	67,700	1,415,290	95.88
SSI	27,450	3,066,628	84.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	40,900	765,900	31.43
TNG	24,400	792,800	19.21
SHS	15,500	1,001,500	15.54
IDC	55,800	188,200	10.55
MBS	29,700	132,615	3.94

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	81,100	2,205,526	176.79
TCB	24,450	2,545,380	62.05
EIB	19,100	2,494,000	47.42
MWG	64,500	661,418	42.64
HAH	43,300	816,500	35.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	41,400	68,900	2.82
MBS	29,700	81,685	2.40
VC3	29,000	57,300	1.64
PVB	30,700	36,700	1.12
NAG	11,300	73,800	0.83

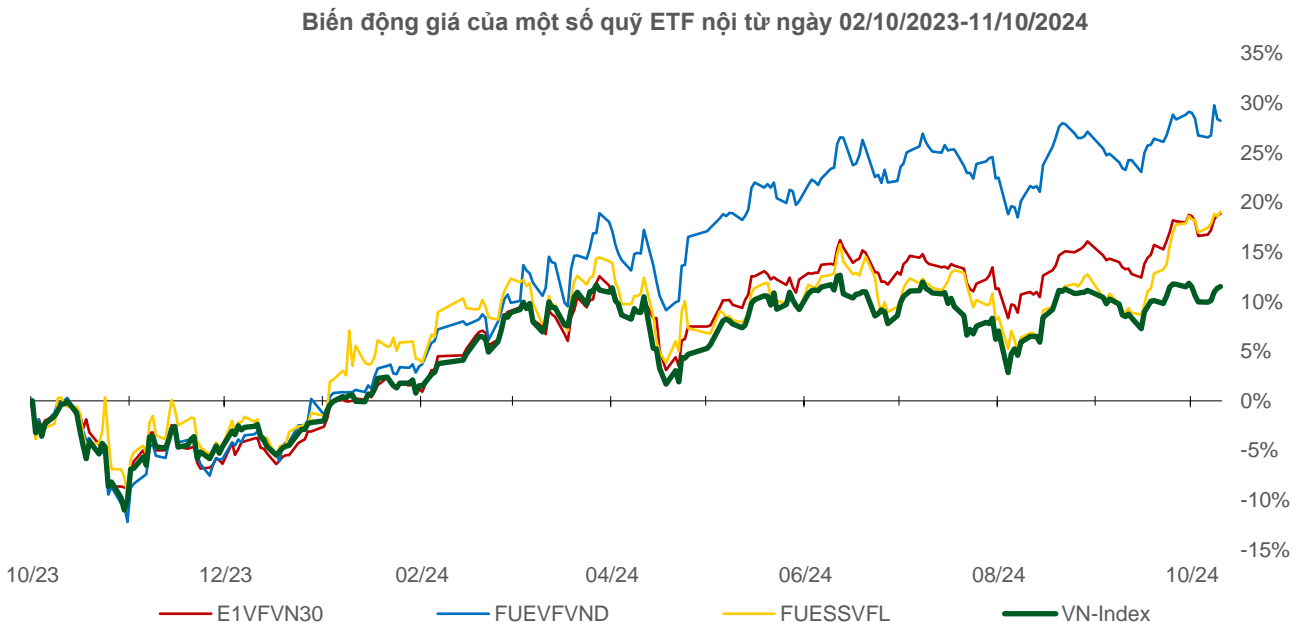
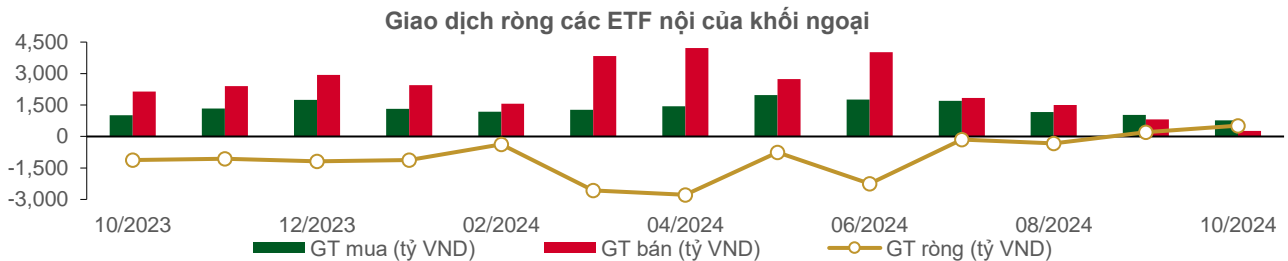
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,600	(4,982,619)	(205.40)
FPT	139,600	(675,049)	(94.70)
SSI	27,450	(2,948,928)	(81.02)
VPB	20,700	(3,013,400)	(61.50)
VNM	67,700	(898,190)	(60.83)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,900	(748,500)	(30.71)
TNG	24,400	(789,060)	(19.12)
SHS	15,500	(961,768)	(14.93)
IDC	55,800	(138,200)	(7.76)
VGS	38,100	(30,492)	(1.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,830	0.1%	150,099	3.57	E1VFN30	0.65	0.73	(0.08)
FUEMAV30	16,370	-0.1%	3,512	0.06	FUEMAV30	0.05	0.00	0.05
FUESSV30	16,930	-0.2%	4,900	0.08	FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	20,320	-0.4%	7,523	0.15	FUESSV50	0.11	0.12	(0.02)
FUESSVFL	22,240	0.4%	17,315	0.38	FUESSVFL	0.24	0.17	0.07
FUEVFN30	33,840	-0.1%	659,932	22.28	FUEVFN30	19.03	10.04	9.00
FUEVN100	18,200	-0.2%	33,418	0.61	FUEVN100	0.11	0.33	(0.22)
FUEIP100	8,970	-0.3%	300	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,100	0.0%	9,000,500	81.93	FUEKIV30	81.93	81.93	0.00
FUEDCMID	12,090	0.9%	2,000	0.02	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	13,170	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,090	-0.7%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,380	0.0%	5,205	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,670	0.0%	150,000	1.90	FUEKIVND	1.90	1.90	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			10,035,004	111.06	Tổng cộng	104.03	95.25	8.78



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	6,480	-2.3%	104,360	88	139,600	6,258	(222)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	4,060	-2.2%	9,780	39	139,600	4,050	(10)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	2,220	-3.5%	62,370	54	139,600	1,873	(347)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	400	0.0%	56,550	27	27,300	310	(90)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	540	-1.8%	16,730	55	27,300	311	(229)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	2.0%	19,640	88	27,300	242	(258)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,390	-1.4%	26,000	83	27,300	769	(621)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	710	1.4%	11,680	39	27,300	610	(100)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,540	-2.5%	46,620	220	27,300	761	(779)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	440	0.0%	38,420	144	27,300	202	(238)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	50	-16.7%	77,060	32	27,300	4	(46)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,670	-1.8%	38,150	88	25,550	1,569	(101)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,100	0.0%	18,890	220	25,550	1,659	(441)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,580	-2.5%	20,190	54	25,550	1,392	(188)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,860	-3.1%	10,320	144	25,550	1,459	(401)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	810	-1.2%	1,180	83	81,100	388	(422)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,220	1.7%	33,600	144	81,100	844	(376)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	690	4.6%	133,440	32	81,100	498	(192)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	600	3.5%	93,440	62	81,100	325	(275)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,510	-5.0%	223,190	88	64,500	1,385	(125)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,960	-4.9%	54,440	220	64,500	1,800	(160)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,050	-7.9%	102,970	54	64,500	844	(206)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,540	-1.3%	44,880	144	64,500	1,227	(313)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	600	-3.2%	5,370	83	12,600	205	(395)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	720	0.0%	0	83	10,800	68	(652)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	440	0.0%	214,620	88	33,800	312	(128)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,060	-4.5%	41,280	83	33,800	553	(507)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	970	-2.0%	41,820	39	33,800	984	14	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,950	-3.5%	19,640	220	33,800	1,845	(105)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,170	-2.5%	1,250	54	33,800	1,047	(123)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,310	-4.4%	17,760	144	33,800	1,070	(240)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,130	1.8%	20,460	32	33,800	997	(133)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	640	0.0%	64,970	62	33,800	539	(101)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	360	-16.3%	431,120	62	24,450	145	(215)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,740	-4.9%	100,470	54	17,500	1,617	(123)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	400	0.0%	2,040	83	43,600	53	(347)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,630	8.7%	11,040	144	43,600	1,151	(479)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,230	10.8%	51,250	54	43,600	998	(232)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,120	28.7%	430,540	32	43,600	1,004	(116)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	660	22.2%	160,380	62	43,600	410	(250)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	490	2.1%	77,420	88	19,100	379	(111)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	850	2.4%	75,060	220	19,100	614	(236)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	100	0.0%	157,350	32	19,100	29	(71)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	290	-3.3%	15,570	83	41,800	38	(252)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	430	-4.4%	45,920	54	41,800	241	(189)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	200	5.3%	68,940	62	41,800	86	(114)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	330	0.0%	4,030	88	67,700	45	(285)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	340	-19.1%	16,720	83	67,700	6	(334)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,460	0.7%	10,200	220	67,700	881	(579)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	590	0.0%	49,370	54	67,700	246	(344)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	250	-7.4%	103,580	32	67,700	62	(188)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	160	0.0%	238,410	88	20,700	114	(46)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	650	1.6%	9,630	83	20,700	242	(408)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,480	0.0%	46,490	220	20,700	1,221	(259)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,250	9.7%	12,700	54	20,700	1,008	(242)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,600	3.2%	55,240	144	20,700	1,262	(338)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	580	-4.9%	99,380	32	20,700	556	(24)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	690	-2.8%	110,270	62	20,700	547	(143)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	90	-10.0%	3,860	83	19,000	1	(89)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	280	3.7%	43,870	54	19,000	73	(207)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	7.1%	105,870	144	19,000	116	(184)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	40	33.3%	39,750	32	19,000	2	(38)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,700	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	57,500	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	37,500	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,250	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,300	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,750	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,600	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,450	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,594	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,800	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,650	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,700	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,200	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,700	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,342	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,100	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,800	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,800	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	73,200	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,401	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	63,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	48,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,650	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,550	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,350	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,000	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,700	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,100	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,600	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,350	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,950	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,800	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,400	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,550	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,500	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,250	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,100	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,800	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,850	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,800	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	64,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	180,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	45,650	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	95,400	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	44,700	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,900	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,250	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060